

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC HƯNG YÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

TCP
AS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015


Đơn vị tính: VNDồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,429,894,418	6,584,780,517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		667,203,787	984,219,359
1. Tiền	111	5	667,203,787	984,219,359
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,249,222,868	4,995,449,314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,494,954,508	4,669,300,671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		180,000,000	27,920,520
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		400,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	174,268,360	298,228,123
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		493,023,607	599,908,887
1. Hàng tồn kho	141	7	493,023,607	599,908,887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,444,156	5,202,957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,241,199	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	8	4,202,957	5,202,957
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,087,558,011	16,764,958,326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-500,000,000	500,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		500,000,000	500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,962,915,977	4,962,915,977


1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4,962,915,977	4,962,915,977
-Nguyên giá	222		6,807,062,977	6,807,062,977
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,844,147,000)	(1,844,147,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-Nguyên giá	225		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
-Nguyên giá	228		40,000,000	40,000,000
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	10,870,334,116	10,870,334,116
-Nguyên giá	231		12,395,786,584	12,395,786,584
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1,525,452,468)	(1,525,452,468)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	645,716,685	323,117,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		645,716,685	323,117,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		108,591,233	108,591,233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		108,591,233	108,591,233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23,517,452,429	23,349,738,843
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7,005,495,273	6,889,893,640
I. Nợ ngắn hạn	310		6,101,604,362	6,157,275,457
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		2,472,691,831	2,123,221,763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		412,989,822	306,673,728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	377,136,562	355,992,909
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	-	115,072,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	77,727,350	386,056,260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,745,000,000	2,850,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16,058,797	20,258,797
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		903,890,911	732,618,183
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		903,890,911	732,618,183
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16,511,957,156	16,459,845,203
I. Vốn chủ sở hữu	410		16,511,957,156	16,459,845,203
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	15,000,000,000	15,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15,000,000,000	15,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245,864,900	245,864,900
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21,324,550	21,324,550
5. Cổ phiếu quỹ	415		(116,756,000)	(116,756,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		575,911,208	575,911,208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		785,612,498	733,500,545
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		713,500,545	733,500,545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72,111,953	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23,517,452,429	23,349,738,843

Người lập biểu


Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng


Đinh Thị Bích Dung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Đồng/VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1,662,960,392	1,659,668,188	1,662,960,392	1,659,668,188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		995,500	54,820,000	995,500	54,820,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,661,964,892	1,604,848,188	1,661,964,892	1,604,848,188
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1,235,287,618	1,125,328,521	1,235,287,618	1,125,328,521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		426,677,274	479,519,667	426,677,274	479,519,667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1,342,300	9,143,235	1,342,300	9,143,235
7. Chi phí tài chính	22	22	-	3,976,000	-	3,976,000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		3,201,000	200,000	3,201,000	200,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		348,911,255	280,226,840	348,911,255	280,226,840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		75,907,319	204,260,062	75,907,319	204,260,062
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		75,907,319	204,260,062	75,907,319	204,260,062
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	3,795,366	44,937,214	3,795,366	44,937,214
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		72,111,953	159,322,848	72,111,953	159,322,848
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	24	48	107	48	107

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Bích Dung

Lập, ngày 04 tháng 04 năm 2015



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN LƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2015
THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,968,450,454	1,916,884,638
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(960,443,440)	(1,198,548,721)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(231,659,206)	(224,693,964)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(115,072,000)	(37,012,500)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		278,981,234	94,098,690
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(497,082,089)	(228,053,287)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		443,174,953	322,674,856
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(256,532,825)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23		(400,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,342,300	9,143,235
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(655,190,525)	9,143,235
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(105,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(317,015,572)	331,818,091
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		984,219,359	829,831,074
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		667,203,787	1,161,649,165

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Bích Dung

Lập, ngày 4 tháng 4 năm 2015

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN LUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Phát hành Sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/12/2009), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch;
- Tư vấn du học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

2015
X
A
H
K
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi được trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Đối với sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Đối với các sản phẩm khác như giấy vở, tem, nhãn, mẫu biểu, một số thiết bị... áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Năm 2010, Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ hoạt động của trường Ngô Quyền, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2010 đến 2013) và giảm 50% thuế TNDN (từ năm 2014 đến 2018).

Những ưu đãi về Thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

- ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 22%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	242.942.046	208.577.000
Tiền gửi ngân hàng	424.261.741	775.642.359
Cộng	667.203.787	984.219.359

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động (BHXH, TN, YT)	125.544.980	212.779.815
Phải thu tiền điện, thuế đất, khác	48.723.380	85.448.308
Cộng	174.268.360	298.228.123

7. Hàng tồn kho

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Hàng hóa	493.023.607	599.908.887
Cộng	493.023.607	599.908.887

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tạm ứng	4.202.957	5.202.957
Cộng	4.202.957	5.202.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.148.500.291	622.562.686	-	6.807.062.977
Tăng trong quý	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.148.500.291	622.562.686	-	6.807.062.977
Khấu hao				
Số dư đầu năm	1.499.548.775	344.598.225	-	1.844.147.000
Khấu hao trong quý	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.499.548.775	344.598.225	-	1.844.147.000
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.684.951.516	277.964.461	-	4.962.915.977
Số cuối kỳ	4.684.951.516	277.964.461	-	4.962.915.977

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2015 là 152.763.595 đồng

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý bán hàng	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	40.000.000	-	40.000.000
Tăng trong quý	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.000.000	-	40.000.000
Khấu hao			
Số dư đầu năm	40.000.000	-	40.000.000
Khấu hao trong quý	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.000.000	-	40.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	-	0
Số cuối kỳ	0	-	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Cải tạo nâng cấp siêu thị sách Hưng Yên	645.716.685	323.117.000
Cộng	645.716.685	323.117.000

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa , vật kiến trúc VND	Bất động sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.395.786.584	-	12.395.786.584
Tăng trong quý	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.395.786.584	-	12.395.786.584
Khấu hao			
Số dư đầu năm	1.525.452.468	-	1.525.452.468
Khấu hao trong quý	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.525.452.468	-	1.525.452.468
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.870.334.116	-	10.870.334.116
Số cuối kỳ	10.870.334.116	-	10.870.334.116

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Cho vay vốn	900.000.000	500.000.000
Cộng	900.000.000	500.000.000

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay ngắn hạn (cá nhân)	2.745.000.000	2.850.000.000
Cộng	2.745.000.000	2.850.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	76.543.390	68.948.703
Thuế thu doanh nghiệp	285.396.572	281.601.206
Thuế thu nhập cá nhân	11.196.600	5.443.000
Cộng	377.136.562	355.992.909

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	115.072.000
Cộng	-	115.072.000

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	5.303.224	9.612.984
Phải trả Sở GD & ĐT	72.424.126	376.443.276
Cộng	77.727.350	386.056.260

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 1/1/2014	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	427.786.082	113.686.058	744.237.068
Tăng trong năm	-	-	-	-	34.439.068	-	733.500.545
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	744.237.068
Số dư tại 31/12/2014	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	462.225.150	113.686.058	733.500.545
Số dư tại 01/01/2015	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	462.225.150	113.686.058	733.500.545
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	72.111.953
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	20.000.000
Số dư tại 31/03/2015	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	462.225.150	113.686.058	785.612.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/03/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp đủ vốn	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.560	11.560
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
+ Cổ phiếu thường	1.488.440	1.488.440
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi nhuận năm trước mang sang	733.500.545	744.237.068
Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.111.953	733.500.545
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	20.000.000	744.237.068
Phân phối lợi nhuận của năm trước	20.000.000	744.237.068
- Trích Quỹ đầu tư và phát triển	-	34.439.068
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.000.000	40.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	-	669.798.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Trích Quỹ đầu tư và phát triển	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	785.612.498	733.500.545

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Tổng doanh thu	1.662.960.392	1.659.668.188
- Doanh thu bán hàng hoá và CCDV	1.662.960.392	1.659.668.188
Các khoản giảm trừ doanh thu	995.500	54.820.000
+ Hàng bán bị trả lại	-	54.820.000
+ Chiết khấu thương mại	995.500	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.661.964.895	1.604.848.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hoá	1.235.287.618	1.125.328.521
Cộng	1.235.287.618	1.125.328.521

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.342.300	9.143.235
Cộng	1.342.300	9.143.235

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Chiết khấu thanh toán	-	3.976.000
Cộng	-	3.976.000

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.907.319	204.260.062
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	75.907.319	204.260.062
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.795.366	44.937.214
Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.111.953	159.322.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	72.111.953	159.322.848
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các CĐ sở hữu CPPT	72.111.953	159.322.848
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	107

24. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 4 tháng 4 năm 2015

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung